

Unit starter: Hello (xin chào)

1 Từ vựng Lesson one

1. Rosy : tên Rosy (con gái) (rầu gi)
2. Tim : tên Tim (con trai) (tim)
3. Billy : tên Billy (con trai) (bầu li)
4. Miss Jones : cô Jones (mít x châu x)

2. Mẫu câu Lesson two : Chào hỏi

1. Hello = Hi : xin chào (hé lâu = hai)

2. How are you? : Bạn thế nào rồi?, Bạn có khỏe không? (hao a diu)

I'm fine : Tôi khỏe (am phai)

Thank you: cảm ơn (thanh kiu)

3. What's your name?: Tên của bạn là gì?
(quat x do nem)

My name's Billy : Tên của tôi là Billy
(mai nem x bii ly)

4. Goodbye = Bye : chào tạm biệt
(gút bai = bai)

5. See you again : hẹn gặp lại (xi diu ở gen)

3. Từ vựng Lesson three

Numbers 1-10 (số từ 1-10)

- | | |
|-----------------|-------------------|
| 1. one (quan) | 6. six (xít x) |
| 2. two (tu) | 7. seven (xé von) |
| 3. three (tri) | 8. eight (ây t) |
| 4. four (pho r) | 9. nine (nai) |
| 5. five (phai) | 10. ten (then) |

How old are you? : Bạn mấy tuổi?

(hao âu a diu)

I'm eight: Tôi 8 tuổi (am ây t)

4. Từ vựng Lesson four

The Alphabet (đi án phơ bẹt) (bảng chữ cái)

A ây	B bi	C xi	D đi	E i	F ép	G chi
H ách	I ai	J giây	K khây	L eo	M em	N en
O âu	P pi	Q khiu	R a r	S ét x	T ti	U diu
V vi	W đắp bô diu	X ét x	Y quai	Z giết / gi		

5. Từ vựng Lesson five

Colours = colors (những màu sắc) (khá lơ x)

1. red : màu đỏ (rét)
2. yellow : màu vàng (dè lâu)
3. pink : màu hồng (pin kh)
4. green : màu xanh lá (grin)
5. purple : màu tím (pô pô)
6. orange : màu cam, trái cam (ó rin ch)
7. blue : màu xanh dương (blu)
8. What color is it?: Nó thì màu gì?
(quat khá lơ i zit)

It's yellow : Nó thì màu vàng (it x dè lâu)

6. Mẫu câu Lesson six

Classroom language (ngôn ngữ trong lớp học)

(clát x rum lán quít ch)

1. Sit down : ngồi xuống (xít đao)
2. Stand up : đứng lên (xtan đấp)
3. Open your book : mở sách của bạn ra
(ấu pơn do búc kh)
4. Close your book : đóng sách của bạn lại
(clâu z do búc kh)
5. Don't talk : không nói chuyện (đon tít kh)
6. please : vui lòng (pli z)